BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **6760** /QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Cân cứ Quyết định số 3604/QĐ-BNN-TCCB ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân cấp việc quyết định thực hiện chế độ tiền lương đối với Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2021 đối với **183** viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và công chức, viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Bộ NN và PTNT (để b/c); - Lưu VT, TC.LT(10)	**GIÁM ĐỐC** HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM **Nguyễn Thị Lan**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **6760** /QĐ-HVN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

Tổng số viên chức và người lao động của Học viện tại thời điểm báo cáo: **1.277** người

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
I	**Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên**																				
1	Võ Văn	Nam	1972		Thạc sĩ	01.002	4	5.42			01/08/2018	01.002	5	5.76			01/08/2021	5	0.340	2,533,000	
2	Hồ Thu	Trang		1994	Đại học	01.003	1	2.34			01/08/2018	01.003	2	2.67			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
3	Hoàng Thị Thu	Hiền		1972	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/09/2018	01.003	3	3.00			01/09/2021	4	0.330	1,966,800	
4	Nguyễn Thị Thu	Trang		1981	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/10/2018	01.003	4	3.33			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
5	Trần Thanh	Hải	1983		Thạc sĩ	01.003	4	3.33			01/10/2018	01.003	5	3.66			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
6	Đinh Hải	Chung	1979		Đại học	01.003	4	3.33			01/11/2018	01.003	5	3.66			01/11/2021	2	0.330	983,400	
7	Dương Thị Minh	Phượng		1986	Thạc sĩ	01.003	4	3.33			01/08/2018	01.003	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
8	Nguyễn Thái	Sơn	1977		Đại học	01.003	4	3.33			01/10/2018	01.003	5	3.66			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
9	Phạm Đức	Ngà	1977		Thạc sĩ	01.003	5	3.66			01/08/2018	01.003	6	3.99			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
10	Tôn Nữ Tuyết	Lan		1984	Đại học	01.004	3	2.26			01/07/2019	01.004	4	2.46			01/07/2021	6	0.200	1,788,000	
11	Dương Thị	Hằng		1988	Trung cấp	01.007	4	2.19			01/11/2019	01.007	5	2.37			01/11/2021	2	0.180	536,400	
12	Nguyễn Văn	Hải	1964			01.007	9	3.09			01/09/2019	01.007	10	3.27			01/09/2021	4	0.180	1,072,800	
13	Trần Thị Lan	Anh		1994	Đại học	01.009	3	1.36			01/11/2019	01.009	4	1.54			01/11/2021	2	0.180	536,400	
14	Trần Thị ánh	Nguyệt		1987		01.009	5	1.72			01/11/2019	01.009	6	1.90			01/11/2021	2	0.180	536,400	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
15	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		1987	Đại học	01.009	5	1.72			01/12/2019	01.009	6	1.90			01/12/2021	1	0.180	268,200	
16	Vũ Chung	Kiên	1987		Thạc sĩ	01.009	9	2.44			01/09/2019	01.009	10	2.62			01/09/2021	4	0.180	1,072,800	
17	Phạm Quốc	Việt	1975		Đại học	01.010	10	3.67			01/02/2019	01.010	11	3.85			01/08/2021	5	0.180	1,341,000	Kéo dài 06 tháng
18	Cao Minh	Long	1989		Đại học	01.011	2	1.68			01/12/2019	01.011	3	1.86			01/12/2021	1	0.180	268,200	
19	Nguyễn Văn	Bài	1967			01.011	5	2.22			01/08/2019	01.011	6	2.40			01/08/2021	5	0.180	1,341,000	
20	Đặng Bá	Trung	1975			01.011	6	2.40			01/09/2019	01.011	7	2.58			01/09/2021	4	0.180	1,072,800	
21	Võ Văn	Ngà	1964			01.011	10	3.12			01/08/2019	01.011	11	3.30			01/08/2021	5	0.180	1,341,000	
22	Phùng Minh	Đức	1962			01.011	11	3.30			01/10/2019	01.011	12	3.48			01/10/2021	3	0.180	804,600	
23	Vũ Thị	Trang		1978	Thạc sĩ	06.031	4	3.33			01/10/2018	06.031	5	3.66			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
24	Nguyễn Thu	Thủy		1977	Thạc sĩ	13.095	2	2.67			01/07/2018	13.095	3	3.00			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
25	Nguyễn Thị	Châu		1978	Thạc sĩ	13.095	4	3.33			01/07/2018	13.095	5	3.66			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
26	Tống Văn	Hải	1979		Thạc sĩ	13.095	4	3.33			01/07/2018	13.095	5	3.66			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
27	Hoàng Đăng	Dũng	1976		Tiến sĩ	13.095	7	4.32			01/10/2018	13.095	8	4.65			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
28	Trần Hồng	Nhật	1966		Đại học	13.095	8	4.65			01/07/2018	13.095	9	4.98			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
29	Nguyễn Thị	Hương		1984	Đại học	13.096	3	2.01			01/04/2019	13.096	4	2.19			01/10/2021	3	0.180	804,600	Kéo dài 06 tháng
30	Trần Thị	Đào		1986	Thạc sĩ	V.05.02.07	3	3.00			01/07/2018	V.05.02.07	4	3.33			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
31	Nguyễn Thị	Hà		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	3	3.00			01/11/2018	V.05.02.07	4	3.33			01/11/2021	2	0.330	983,400	
32	Nguyễn Thị	Yến		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2018	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
33	Tạ Thị Kim	Chung		1973	Thạc sĩ	V.05.02.07	6	3.99			01/10/2018	V.05.02.07	7	4.32			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
34	Trương Lan	Oanh		1980	Thạc sĩ	V.05.02.08	3	2.26			01/07/2019	V.05.02.08	4	2.46			01/07/2021	6	0.200	1,788,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
35	Nguyễn Thị Hải	Hà		1987	Đại học	V.05.02.08	4	2.46			01/07/2019	V.05.02.08	5	2.66			01/07/2021	6	0.200	1,788,000	
36	Nguyễn Văn	Thông	1988		Đại học	V.05.02.08	5	2.66			01/08/2019	V.05.02.08	6	2.86			01/08/2021	5	0.200	1,490,000	
37	Nguyễn Thị	Bình		1987	Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/08/2019	V.05.02.08	7	3.06			01/08/2021	5	0.200	1,490,000	
38	Lê Hồng	Giang	1985		Thạc sĩ	V.05.02.08	6	2.86			01/10/2019	V.05.02.08	7	3.06			01/10/2021	3	0.200	894,000	
39	Lê Đức	Tuân	1981		Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/10/2019	V.05.02.08	7	3.06			01/10/2021	3	0.200	894,000	
40	Đỗ Đức	Lực	1970		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
41	Phạm Kim	Đăng	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
42	Phan Thị Thanh	Huyền		1977	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
43	Trần Quốc	Vinh	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
44	Lê Thị	Giang		1973	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
45	Nguyễn Thị Dương	Nga		1976	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
46	Nguyễn Thị	Diễn		1973	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
47	Nguyễn Hoàng	Anh	1978		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
48	Trần Thị Lan	Hương		1966	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
49	Lại Thị Lan	Hương		1977	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
50	Bùi Thị	Nga		1976	Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
51	Đỗ Quang	Giám	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
52	Nguyễn Đức	Bách	1979		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
53	Đồng Huy	Giới	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	
54	Phan Quốc	Hưng	1968		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	6	0.360	3,218,400	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
55	Tăng Thị	Hạnh		1975	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
56	Trần Văn	Quang	1973		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
57	Cao Việt	Hà		1970	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
58	Lê Minh	Lư	1961		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			01/07/2018	V.07.01.01	3	6.92			01/07/2021	6	0.360	3,218,400	
59	Nguyễn Thị Minh	Hiền		1970	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
60	Nguyễn Mậu	Dũng	1973		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
61	Nguyễn Phượng	Lê		1973	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
62	Phạm Bảo	Dương	1973		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
63	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ		1973	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
64	Bùi Trần Anh	Đào	1970		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2018	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	1	0.360	536,400	
65	Đỗ Tấn	Dũng	1955		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/10/2018	V.07.01.01	4	7.28			01/10/2021	3	0.360	1,609,200	
66	Phạm Văn	Cường	1971		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2018	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2021	1	0.360	536,400	
67	Đặng Thái	Hải	1960		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/07/2018	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2021	6	0.360	3,218,400	
68	Nguyễn Quang	Học	1961		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/07/2018	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2021	6	0.360	3,218,400	
69	Nguyễn Thị	Lan		1974	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2018	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2021	1	0.360	536,400	
70	Trần Hữu	Cường	1962		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/07/2018	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2021	6	0.360	3,218,400	
71	Vũ Đình	Tôn	1958		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2018	V.07.01.01	5	7.64			01/07/2021	6	0.360	3,218,400	
72	Chu Anh	Tiệp	1975		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/09/2018	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2021	4	0.340	2,026,400	
73	Vũ Thị Kim	Oanh		1976	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/09/2018	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2021	4	0.340	2,026,400	
74	Nguyễn Đình	Thi	1965		Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/10/2018	V.07.01.02	4	5.42			01/10/2021	3	0.340	1,519,800	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
75	Nguyễn Đăng	Thiện	1966		Thạc sĩ	V.07.01.02	6	6.10			01/12/2018	V.07.01.02	7	6.44			01/12/2021	1	0.340	506,600	
76	Hàn Trung	Dũng	1958		Tiến sĩ	V.07.01.02	7	6.44			01/09/2018	V.07.01.02	8	6.78			01/09/2021	4	0.340	2,026,400	
77	Nguyễn Thị	Hường		1990	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/07/2018	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
78	Phan Thị	Thủy		1988	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2018	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
79	Vũ Ngọc	Lan		1972	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/11/2018	V.07.01.03	4	3.33			01/11/2021	2	0.330	983,400	
80	Đoàn Thu	Thủy		1984	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
81	Lê Hữu	Hiếu	1982		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
82	Nguyễn Thành	Trung	1984		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
83	Dương Thị	Huyền		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
84	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc		1984	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
85	Đào Xuân	Tiến	1982		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
86	Nguyễn Thị Thanh	Hiền		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
87	Phạm Thị Thanh	Xuân		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
88	Nguyễn Thị Mai	Thơ		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
89	Phạm Hồng	Trang		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/11/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2021	2	0.330	983,400	
90	Nguyễn Văn	Hoàng	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
91	Nguyễn Thị Trang	Nhung		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
92	Ninh Thị	Thảo		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
93	Trần ánh	Tuyết		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2018	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2021	4	0.330	1,966,800	
94	Hoàng Anh	Tuấn	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
95	Nguyễn Thị	Vinh		1984	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/12/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/12/2021	1	0.330	491,700	
96	Ngô Thị	Thùy		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
97	Nguyễn Thái	Học	1979		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
98	Nguyễn Thị Hải	Ninh		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2021	4	0.330	1,966,800	
99	Đỗ Thị	Hạnh		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
100	Lê Thị	Yến		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
101	Nguyễn Hà	Thanh		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
102	Nguyễn Hùng	Anh	1980		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
103	Ngô Thành	Trung	1980		Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2018	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2021	2	0.330	983,400	
104	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2018	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
105	Hoàng Thị	Liễu		1983	Đại học	V.08.01.03	4	3.33			01/11/2018	V.08.01.03	5	3.66			01/11/2021	2	0.330	983,400	
106	Trần Thị Yên	Thái		1977	Trung cấp	V.08.05.13	10	3.66			01/11/2019	V.08.05.13	11	3.86			01/11/2021	2	0.200	596,000	
107	Phạm Thị Thanh	Mai		1969	Thạc sĩ	V.10.02.05	6	5.70			01/11/2018	V.10.02.05	7	6.04			01/11/2021	2	0.340	1,013,200	
II	**Viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ**																				
108	Nguyễn Phúc	Việt	1992		Thạc sĩ	01.003	1	2.34			18/10/2019	01.003	2	2.67			18/10/2021	3	0.330	1,475,100	
109	Hoàng Thị	Hậu		1983	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/02/2019	01.003	2	2.67			01/02/2021	11	0.330	5,408,700	
110	Nguyễn Thị Bích	Thuận		1984	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
111	Lê Thị Thanh	Phương		1979	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
112	Trần Thị Vân	Anh		1984	Đại học	01.003	3	3.00			01/01/2019	01.003	4	3.33			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
113	Nguyễn Thị	Tuyết		1985	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/05/2019	01.003	4	3.33			01/05/2021	8	0.330	3,933,600	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
114	Trần Thanh	Hà		1988	Đại học	01.003	3	3.00			01/01/2019	01.003	4	3.33			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
115	Đặng Thị Thanh	Bình		1982	Đại học	01.003	5	3.66			01/06/2019	01.003	6	3.99			01/06/2021	7	0.330	3,441,900	
116	Nguyễn Thị	Lưới		1978	Thạc sĩ	01.003	5	3.66			01/08/2019	01.003	6	3.99			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
117	Bùi Thị Thúy	Hải		1970	Thạc sĩ	01.003	6	3.99			01/06/2019	01.003	7	4.32			01/06/2021	7	0.330	3,441,900	
118	Lê Thị	Xuân		1978	Đại học	06.032	6	2.86			01/10/2020	06.032	7	3.06			01/10/2021	3	0.200	894,000	
119	Thân Thị	Huyền		1980	Đại học	13.095	5	3.66			01/10/2019	13.095	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
120	Vũ Trần Thanh	Thảo		1991	Trung cấp	13.096	3	2.26			01/10/2020	13.096	4	2.46			01/10/2021	3	0.200	894,000	
121	Nguyễn Thị	Hoa		1986	Thạc sĩ	V.05.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.05.01.03	4	3.33			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
122	Phạm Thị	Dịu		1985	Thạc sĩ	V.05.02.07	2	2.67			01/01/2019	V.05.02.07	3	3.00			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
123	Trần Thị	Ánh		1984	Đại học	V.05.02.07	4	3.33			01/05/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/05/2021	8	0.330	3,933,600	
124	Phạm Thị Thu	Hằng		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/02/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/02/2021	11	0.330	5,408,700	
125	Nguyễn Thị Bích	Lưu		1983	Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/02/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/02/2021	11	0.330	5,408,700	
126	Nông Văn	Nam	1981		Thạc sĩ	V.05.02.08	7	3.06			01/11/2020	V.05.02.08	8	3.26			01/11/2021	2	0.200	596,000	
127	Đỗ Thị	Hường		1975	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/10/2019	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2021	3	0.340	1,519,800	
128	Lê Thị Minh	Châu		1974	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.74			01/04/2019	V.07.01.02	2	5.08			01/04/2021	9	0.340	4,559,400	
129	Lê Ngọc	Hướng	1970		Tiến sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/10/2019	V.07.01.02	5	5.76			01/10/2021	3	0.340	1,519,800	
130	Nguyễn Thị Hoàng	Lan		1972	Tiến sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2019	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2021	10	0.340	5,066,000	
131	Nguyễn Xuân	Cừ	1974		Thạc sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2019	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2021	10	0.340	5,066,000	
132	Nguyễn Văn	Điều	1991		Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/07/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2021	6	0.330	2,950,200	
133	Cao Thị Bích	Phượng		1991	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
134	Nguyễn Hữu	Hưởng	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
135	Nguyễn Thị	Phương		1988	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
136	Hoàng Thị Mai	Anh		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
137	Cao Trường	Giang	1988		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
138	Nguyễn Thị Phương	Dung		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/06/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/06/2021	7	0.330	3,441,900	
139	Nguyễn Văn	Thao	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/12/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/12/2021	1	0.330	491,700	
140	Lê Thị Thu	Hương		1986	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2021	11	0.330	5,408,700	
141	Lưu Văn	Duy	1986		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
142	Nguyễn Trọng	Thăng	1986		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
143	Nguyễn Văn	Phương	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2021	11	0.330	5,408,700	
144	Vũ Thị Thu	Trà		1984	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/06/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/06/2021	7	0.330	3,441,900	
145	Đồng Văn	Hiếu	1984		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/05/2021	8	0.330	3,933,600	
146	Vũ Thị	Lưu		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2021	11	0.330	5,408,700	
147	Lê Thị Thu	Hương		1987	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
148	Đào Hồng	Vân		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
149	Nguyễn Thị ái	Nghĩa		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
150	Nguyễn Thị Bích	Hà		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
151	Dương Nam	Hà	1985		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
152	Nguyễn Thị Minh	Hạnh		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
153	Vũ Thị	Hạnh		1983	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
154	Mai Thị	Ngân		1984	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
155	Bùi Thị Tố	Nga		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
156	Lê Thị Minh	Thùy		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
157	Nguyễn Xuân	Thảo	1982		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2021	11	0.330	5,408,700	
158	Ngô Thị	Dung		1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/06/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/06/2021	7	0.330	3,441,900	
159	Trần Khánh	Dư	1979		Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
160	Vũ Thị Thu	Hà		1979	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/01/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/01/2021	12	0.330	5,900,400	
161	Hoàng Minh	Sơn	1979		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2021	4	0.330	1,966,800	
162	Nguyễn Tiến	Hiển	1981		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
163	Trần Văn	Hậu	1982		Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
164	Đoàn Thị Thúy	Ái		1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
165	Nguyễn Thị	Hiên		1977	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2021	8	0.330	3,933,600	
166	Ngô Công	Thắng	1976		Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
167	Nguyễn Anh	Trụ	1978		Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2021	3	0.330	1,475,100	
168	Phan Thị	Điều		1974	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/08/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/08/2021	5	0.330	2,458,500	
169	Lê Vũ	Quân	1973		Tiến sĩ	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2019	V.07.01.03	9	4.98			01/05/2021	8	0.330	3,933,600	
III	**Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung**																				
170	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	18%		01/12/2020	01.007	12	3.63	19%		01/12/2021	1	0.036	54,087	
171	Nguyễn Xuân	Minh	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	19%		01/12/2020	01.007	12	3.63	20%		01/12/2021	1	0.036	54,087	
172	Nguyễn Ngọc	ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	21%		01/12/2020	01.007	12	3.63	22%		01/12/2021	1	0.036	54,087	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2021						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
173	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	21%		01/12/2020	01.007	12	3.63	22%		01/12/2021	1	0.036	54,087	
174	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	19%		01/12/2020	01.007	12	3.63	20%		01/12/2021	1	0.036	54,087	
175	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	16%		01/12/2020	01.010	12	4.03	17%		01/12/2021	1	0.040	60,047	
176	Nhữ Ngọc	Hùng	1966			01.011	12	3.48	15%		01/12/2020	01.011	12	3.48	16%		01/12/2021	1	0.035	51,852	
177	Bùi Nho	Doãn	1964			01.011	12	3.48	15%		01/12/2020	01.011	12	3.48	16%		01/12/2021	1	0.035	51,852	
178	Lưu Quang	Hồng	1964			01.011	12	3.48	10%		01/07/2020	01.011	12	3.48	11%		01/07/2021	6	0.035	311,112	
179	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	24%		01/09/2020	01.011	12	3.48	25%		01/09/2021	4	0.035	207,408	
180	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48	18%		01/12/2020	01.011	12	3.48	19%		01/12/2021	1	0.035	51,852	
181	Nguyễn Đỗ	Thảo	1963			01.011	12	3.48	17%		01/12/2020	01.011	12	3.48	18%		01/12/2021	1	0.035	51,852	
182	Vũ Thị Xuân	Hương		1968	Thạc sĩ	V.05.02.07	9	4.98	6%		01/07/2020	V.05.02.07	9	4.98	7%		01/07/2021	6	0.050	445,212	
183	Hoàng	Sơn	1962		Đại học	V.05.02.07	9	4.98	9%		01/12/2020	V.05.02.07	9	4.98	10%		01/12/2021	1	0.050	74,202	

Trong danh sách này có: **183** người

- Nâng bậc lương thường xuyên: ***107*** người
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ: ***62*** người
- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung: ***14*** người